CPA HANOI

AicA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2020	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/07/2019. Theo đó:

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại mầu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại mầu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;

- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1	Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên
3	Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên
4	Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
5	Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên

B Ban Giám đốc:

1	Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2	Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng

C Ban Kiểm soát

1	Ông Nguyễn Đình Biển	Trưởng ban
2	Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
3	Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 134/CPAHANOI – BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 26/08/2020 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết quả nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.4 Trang 33 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 9852/QĐ-CT-QLN ngày 06 tháng 03 năm 2020 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2020. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng hơn 18 tỷ đồng, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng hơn 4 tỷ đồng đã quá hạn theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Báo cáo kiểm toán lập ngày 27/03/2020 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề cần nhấn mạnh.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100832241 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1695-2018-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82.777.531.458**	**82.010.553.015**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.501.489.256**	**477.367.212**
1. Tiền	111	V.01	1.501.489.256	477.367.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.711.585.497**	**33.377.562.679**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.079.377.351	16.292.261.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.705.915.717	14.806.153.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.492.554.945	3.845.410.050
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(1.566.262.516)	(1.566.262.516)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**50.776.259.263**	**44.973.320.691**
1. Hàng tồn kho	141		50.776.259.263	44.973.320.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.788.197.442**	**3.182.302.433**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.376.843.553	706.242.409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	2.411.353.889	2.476.060.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.311.006.266**	**28.339.784.739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**777.548.990**	**777.548.990**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	777.548.990	777.548.990
II. Tài sản cố định	**220**		**20.642.677.696**	**21.928.531.582**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.642.677.696	21.928.531.582
- Nguyên giá	*222*		*76.881.125.551*	*76.881.125.551*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(56.238.447.855)*	*(54.952.593.969)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.969.506.740**	**1.969.506.740**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.969.506.740	1.969.506.740
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.921.272.840**	**3.664.197.427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.921.272.840	3.664.197.427
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.06	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**109.088.537.724**	**110.350.337.754**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**83.115.725.315**	**82.387.949.651**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83.037.527.909**	**82.309.752.245**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.490.575.724	7.926.754.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.920.125.688	4.321.118.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.354.043.080	18.067.203.194
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.226.097.738	733.059.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	84.625.001	45.143.751
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.513.290.909	1.831.509.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.732.769.769	15.963.963.263
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	35.716.000.000	33.421.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.197.406**	**78.197.406**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	78.197.406	78.197.406
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.972.812.409**	**27.962.388.103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**25.972.812.409**	**27.962.388.103**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(8.125.787.591)	(6.136.211.897)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.159.169.897)	1.572.542.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(966.617.694)	(7.708.754.411)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**109.088.537.724**	**110.350.337.754**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Xuân Quản	Trần Thị Liên An	Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3			4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	23.100.389.159	18.146.548.410	46.488.470.909	35.155.182.597
2.	Các khoản giảm trừ	VI.02	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	23.100.389.159	18.146.548.410	46.488.470.909	35.155.182.597
4.	Giá vốn hàng bán	VI.04	21.327.861.050	18.455.519.386	44.124.867.126	33.444.295.727
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		1.772.528.109	(308.970.976)	2.363.603.783	1.710.886.870
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	182.275	352.821	451.966	836.945
7.	Chi phí tài chính	VI.06	936.616.966	890.969.106	1.821.728.647	1.893.753.491
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*936.616.966*	*890.969.106*	*1.821.728.647*	*1.893.753.491*
8.	Chi phí bán hàng	VI.07	-	97.505.456	-	267.199.548
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	500.271.003	850.279.273	1.291.348.173	1.521.762.836
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		335.822.415	(2.147.371.990)	(749.021.071)	(1.970.992.060)
11.	Thu nhập khác	VI.09	159.359.091	311.118.891	378.961.902	581.892.460
12.	Chi phí khác	VI.10	203.317.231	991.327.713	596.558.525	1.260.585.445
13.	Lợi nhuận khác		(43.958.140)	(680.208.822)	(217.596.623)	(678.692.985)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291.864.275	(2.827.580.812)	(966.617.694)	(2.649.685.045)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	-	(92.560.950)	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.864.275	(2.735.019.862)	(966.617.694)	(2.649.685.045)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	86	(802)	(283)	(777)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Xuân Quân	Trần Thị Liên An	Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	52.132.542.820	39.030.192.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(44.333.745.517)	(38.561.817.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.140.748.696)	(4.104.690.430)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.757.716.248)	(1.848.508.388)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.000.000)	(25.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.065.596.491	7.849.207.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.217.258.772)	(6.129.304.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.271.329.922)***	***(3.789.919.739)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	451.966	836.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***451.966***	***836.945***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	31.235.100.000	28.752.100.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.940.100.000)	(26.652.100.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2.295.000.000***	***2.100.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.024.122.044**	**(1.689.082.794)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**477.367.212**	**2.587.965.928**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.501.489.256**	**898.883.134**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Xuân Quản	Trần Thị Liên An	Tăng Nguyên Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/07/2019. Theo đó:

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**
Tên viết tắt: **MIMECO.,JSC**
Vốn điều lệ: **34.098.600.000 VND**

(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu, sáu trăm nghìn đồng)

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại mầu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại mầu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Diều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.417.672.678	401.567.125
Tiền gửi ngân hàng	83.816.578	75.800.087
Cộng	**1.501.489.256**	**477.367.212**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	-	933.578.855
Công ty Cổ phần Cơ khí & Kết cấu Thép Sóc Sơn	948.936.585	948.936.585
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	8.987.604.156	8.291.964.156
Công ty Cổ phần Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Cty CP SX TM & DV Tam Đa	607.280.000	910.880.000
Cty TNHH XDTMDV Bàn Tay Vàng	355.181.996	409.449.900
Công ty TNHH MTV MY-LINK	682.000.000	792.000.000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.345.602.500	1.345.602.500
Các đối tượng khác	1.863.770.005	2.370.847.119
Cộng	**15.079.377.351**	**16.292.261.224**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH DVTM & XD Bảo Minh	5.739.380.000	7.256.105.900
Công ty TNHH XD&TM Tùng Phương	3.243.582.900	3.243.582.900
Công ty TNHH MTV Phúc Trường Minh	-	3.136.420.000
Các khách hàng khác	722.952.817	1.170.045.121
Cộng	**9.705.915.717**	**14.806.153.921**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3.492.554.945**		**3.845.410.050**	
Tạm ứng	3.215.953.586	-	3.386.132.404	-
Phải thu ngắn hạn khác	276.601.359	-	459.277.646	-
b. Dài hạn	**777.548.990**	-	**777.548.990**	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	777.548.990	-	777.548.990	-
Cộng	**4.270.103.935**	-	**4.622.959.040**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP CK và Kết cấu Thép Sóc Sơn	948.936.585	-	948.936.585	-
Cty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	-	289.002.109	-

Cty CP Cơ Khí Thăng Long	100.800.000	-	100.800.000	-
Cty CP XD Nền móng JIKON	157.000.000	-	157.000.000	-
Chị Trang	20.400.000	-	20.400.000	-
DNTN Thương mại Phùng Thắng	10.140.500	-	10.140.500	-
Khách mua Bentônít - P Tiêu Thụ	74.278.000	46.294.678	310.278.000	282.294.678
DN TN Quang Anh	5.000.000	-	5.000.000	-
Nguyễn Viết Cao	7.000.000	-	7.000.000	-
Cộng	**1.612.557.194**	**46.294.678**	**1.848.557.194**	**282.294.678**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.344.653.804	-	9.603.716.804	-
Công cụ, dụng cụ	276.354.136	-	297.111.061	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.083.852.350	-	2.118.692.620	-
Thành phẩm	30.821.640.247	-	32.708.841.480	-
Hàng hóa	249.758.726	-	244.958.726	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**50.776.259.263**	-	**44.973.320.691**	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

7. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***2.411.353.889***	***2.476.060.024***
Thuế GTGT được khấu trừ	2.411.353.889	2.476.060.024
Dài hạn	-	-
Cộng	**2.411.353.889**	**2.476.060.024**

8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

9. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng mở rộng mỏ Mangan Làng Bài (mỏ Nà Pết)	1.187.022.728	1.187.022.728
Mỏ Minh Đức Tuyên Quang	272.727.273	272.727.273
Các công trình khác	509.756.739	509.756.739
Cộng	**1.969.506.740**	**1.969.506.740**

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	1.376.843.553	706.242.409
Dài hạn: các khoản khác	2.921.272.840	3.664.197.427
Cộng	**4.298.116.393**	**4.370.439.836**

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. *Phải trả người bán ngắn hạn*	**9.490.575.724**	**9.490.575.724**	**7.926.754.323**	**7.926.754.323**

Công ty điện lực Tuyên Quang	1.431.837.820	1.431.837.820	786.967.460	786.967.460
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	2.069.542.362	2.069.542.362	2.219.542.362	2.219.542.362
Công ty Gang thép Thái Nguyên	198.044.072	198.044.072	1.181.622.927	1.181.622.927
Công ty TNHH Minh Lương (Than thép)	2.042.031.500	2.042.031.500	-	-
Các khách hàng khác	3.749.119.970	3.749.119.970	3.738.621.574	3.738.621.574
b. *Phải trả người bán dài hạn*	-	-	-	-
c. *Phải trả người bán là các bên liên quan*	-	-	-	-
Cộng	**9.490.575.724**	**9.490.575.724**	**7.926.754.323**	**7.926.754.323**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Kiến Trúc Xanh	234.000.000	150.000.000
Công ty CP Khoáng sản Huy Hoàng	50.000.000	100.000.000
Công ty CP Thép và Khoáng sản Kinh Đô	4.000.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH TM TH Hòa Bình	314.902.498	314.902.498
Các đối tượng khác	321.223.190	256.216.480
Cộng	**4.920.125.688**	**4.321.118.978**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.119.744.659	51.122.300	26.738.774	2.144.128.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.479.316.441	-	20.000.000	3.459.316.441
Thuế thu nhập cá nhân	61.304.874	24.531.149	-	85.836.023
Thuế tài nguyên	3.552.941.920	2.025.000	2.025.000	3.552.941.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.327.253.668	117.141.951	13.294.087	2.431.101.532
Các loại thuế khác	6.526.641.632	160.434.347	6.357.000	6.680.718.979
Cộng	**18.067.203.194**	**355.254.747**	**68.414.861**	**18.354.043.080**

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	1.226.097.738	733.059.645
Cộng	**1.226.097.738**	**733.059.645**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Ngắn hạn	***84.625.001***	***84.625.001***	***45.143.751***	***45.143.751***
Chi phí lãi vay phải trả	84.625.001	84.625.001	45.143.751	45.143.751
b/ Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**84.625.001**	**84.625.001**	**45.143.751**	**45.143.751**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho thuê mặt bằng	1.513.290.909	1.831.509.091
Cộng	**1.513.290.909**	**1.831.509.091**

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	327.518.743	383.847.077
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.682.710.590	3.388.903.233
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
Bà Trần Thị Liên An	1.853.080.000	8.652.000.000
Ông Tăng Nguyên Ngọc	2.742.485.150	1.407.485.150
Cổ tức 2018 phải trả	1.022.958.000	-
Phạt chậm đóng BHXH	872.937.496	823.877.401
Phải trả khác	1.160.979.790	1.237.750.402
Cộng	**11.732.769.769**	**15.963.963.263**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn ngân hàng	**28.946.000.000**	**26.721.000.000**
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (1)	28.946.000.000	26.721.000.000
b. Vay ngắn hạn cá nhân (2)	**6.770.000.000**	**6.700.000.000**
Trần Thị Liên An	2.015.000.000	2.015.000.000
Tăng Nguyên Ngọc	230.000.000	130.000.000
Nguyễn Bích Nhẫn	60.000.000	60.000.000
Vũ Thị Loan	470.000.000	1.300.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	545.000.000
Nguyễn Thị Xâm	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thành Nho	200.000.000	200.000.000
Tăng Ngọc Vũ	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Ngọc Lan Chi	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngô Thị Thanh	100.000.000	100.000.000
Vũ Thị Hoa	800.000.000	-
Cộng	**35.716.000.000**	**33.421.000.000**

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV -201800192 ngày 14 tháng 06 năm 2018, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/PL-NHNoĐHN-TD ngày 08 tháng 01 năm 2019

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-202000240 ngày 24/06/2020 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201900258 ngày 20/06/2019) và các phụ lục đi kèm, mục đích: bổ sung vốn lưu động khai thác, sản xuất quặng, khoáng sản, đá..., thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, đảm bảo tiền vay: 100% dư nợ có tài sản đảm bảo bằng Quyền thuê quyền sử dụng đất và Nhà cửa, vật kiến trúc, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ nhà máy, tài sản cố định khác gắn liền với thửa đất tại địa chỉ Khu CN Long Bình An xã Đội Cấn TP Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang theo GCN quyền SD đất số BA 795530 do UBND tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/06/2010, Hợp đồng cầm cố 400.000 cổ phiếu của Công ty Mimeco chủ sở hữu Ông Tăng Nguyên Ngọc, Hợp đồng cầm cố 318.000 cổ phiếu của Công ty Mimeco chủ sở hữu Ông Tăng Minh Sơn, Quyền SD đất tại thôn Yên huyện Sóc Sơn TP Hà Nội chủ SH Ông Tăng Nguyên Ngọc và bà Vũ Thị Hoa, Quyền SD đất tại thôn Ngô Thượng xã Ninh Hòa huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình chủ sở hữu bà Nguyễn Thị Bích Nhẫn...

(2) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn thời hạn tối đa 1 năm với mức lãi suất 15%/năm.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

19. Vốn góp chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

19.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
Lâm Thị Thanh Hải	2.398.600.000	7,0	2.398.600.000	7,0
Lê Thị Hà	2.010.200.000	5,9	2.010.200.000	5,9
Nguyễn Thị Mai	1.946.000.000	5,7	1.946.000.000	5,7
Nguyễn Xuân Tươi	2.200.000.000	6,5	2.200.000.000	6,5
Phạm Hữu Thu	2.123.710.000	6,2	2.123.710.000	6,2
Tăng Minh Sơn	3.189.930.000	9,4	3.189.930.000	9,4
Tăng Nguyên Ngọc	8.621.740.000	25,3	8.621.740.000	25,3
Các đối tượng khác	11.608.420.000	34,0	11.608.420.000	34,0
Cộng	**34.098.600.000**	**100**	**34.098.600.000**	**100**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

19.4 Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3.409.860	3.409.860

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu phổ thông	*3.409.860*	*3.409.860*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu phổ thông	*3.409.860*	*3.409.860*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	46.488.470.909	35.155.182.597
Cộng	**46.488.470.909**	**35.155.182.597**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	46.488.470.909	35.155.182.597
Cộng	**46.488.470.909**	**35.155.182.597**

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	44.124.867.126	33.444.295.727
Cộng	**44.124.867.126**	**33.444.295.727**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	451.966	836.945
Cộng	**451.966**	**836.945**

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.821.728.647	1.893.753.491
Cộng	**1.821.728.647**	**1.893.753.491**

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vận chuyển	-	18.000.000
Chi phí bằng tiền khác	-	249.199.548
Cộng	**-**	**267.199.548**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	764.155.424	998.062.245

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.884.599	81.412.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.725.618	96.725.618
Thuế phí và lệ phí	15.404.512	5.759.512
Chi phí bằng tiền khác	358.847.111	339.803.325
Cộng	**1.291.348.173**	**1.521.762.836**

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	378.961.902	581.892.460
Cộng	**378.961.902**	**581.892.460**

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế bị phạt	286.786.745	926.271.740
Chi phí khác	309.771.780	334.313.705
Cộng	**596.558.525**	**1.260.585.445**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	**(966.617.694)**	**(2.649.685.045)**
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	**(966.617.694)**	**(2.649.685.045)**
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(966.617.694)	(2.649.685.045)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
Lãi trên cổ phiếu	(283)	(777)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.529.269.597	16.352.771.120
Chi phí nhân công	3.557.661.092	3.437.186.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.164.820	2.346.937.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	21.177.876.780	18.729.958.282
Cộng	**43.410.972.289**	**40.866.853.415**

VII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.501.489.256	-	477.367.212	-
Phải thu khách hàng	15.079.377.351	(1.566.262.516)	16.292.261.224	(1.566.262.516)
Trả trước cho người bán	9.705.915.717	-	14.806.153.921	-
Phải thu khác	3.492.554.945	-	3.845.410.050	-
Cộng	**29.779.337.269**	**(1.566.262.516)**	**35.421.192.407**	**(1.566.262.516)**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	35.716.000.000	33.421.000.000
Phải trả cho người bán	9.490.575.724	7.926.754.323
Người mua trả tiền trước	4.920.125.688	4.321.118.978
Chi phí phải trả	84.625.001	45.143.751
Các khoản phải trả khác	32.826.201.496	36.595.735.193
Cộng	**83.037.527.909**	**82.309.752.245**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cụng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Các khoản vay	35.716.000.000	-
Phải trả cho người bán	9.490.575.724	-
Người mua trả tiền trước	4.920.125.688	-
Chi phí phải trả	84.625.001	
Các khoản phải trả khác	32.826.201.496	78.197.406

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ
Bà Vũ Thị Hoa	Vợ Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

2.1 Giao dịch phát sinh	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
* **Vay bên liên quan**		**4.667.500.000**
Vay ngắn hạn		***900.000.000***
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Cho vay	100.000.000

	Bà Vũ Thị Hoa	Cho vay	800.000.000
	Vay khác		***3.767.500.000***
	Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)	Mượn tiền	2.085.000.000
	Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)	Mượn tiền	1.682.500.000
*	**Trả tiền vay bên liên quan**		**9.476.624.167**
	Trả tiền vay khác		***9.281.420.000***
	Ông Tăng Nguyên Ngọc	Trả tiền mượn	800.000.000
	Bà Trần Thị Liên An	Trả tiền mượn	8.481.420.000
*	**Lãi vay phải trả**		**195.204.167**
	Ông Tăng Nguyên Ngọc	Lãi vay phải trả	12.066.667
	Bà Trần Thị Liên An	Lãi vay phải trả	152.804.167
	Bà Vũ Thị Hoa	Lãi vay phải trả	30.333.333
*	**Lãi vay đã trả**		**157.141.667**
	Ông Tăng Nguyên Ngọc	Lãi vay đã trả	9.191.667
	Bà Trần Thị Liên An	Lãi vay đã trả	127.616.667
	Bà Vũ Thị Hoa	Lãi vay đã trả	20.333.333

2.3 Công nợ với bên liên quan	**Quan hệ với Công ty**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
* **Các khoản phải thu**		-	-
* **Các khoản phải trả**		**7.251.142.500**	**11.854.706.250**
- ***Vay ngắn hạn***		***3.045.000.000***	***2.145.000.000***
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	CT HĐQT	230.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	2.015.000.000	2.015.000.000
Bà Vũ Thị Hoa (tiền vay)	Vợ CT HĐQT	800.000.000	-
- ***Chi phí phải trả***		***38.062.500***	***27.706.250***
Ông Tăng Nguyên Ngọc (lãi vay)	CT HĐQT	2.875.000	1.679.167
Bà Trần Thị Liên An (lãi vay)	TV HĐQT	25.187.500	26.027.083
Bà Vũ Thị Hoa (lãi vay)	Vợ CT HĐQT	10.000.000	-
- ***Phải trả khác***		***4.168.080.000***	***9.682.000.000***
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)	CT HĐQT	2.315.000.000	1.030.000.000
Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)	TV HĐQT	1.853.080.000	8.652.000.000

2.2 Thu nhập của HĐQT và Ban TGĐ	**Kỳ này năm nay**	**Kỳ này năm trước**
Lương thưởng và phụ cấp	306.055.782	543.015.103

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ có các dấu hiệu hoặc sự kiện ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty như sau:

Tiếp theo Quyết định số 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hàn Quyết định số 9852/QĐ-CT-QLN ngày 06 tháng 03 năm 2020 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2020. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng hơn 18 tỷ đồng *(Văn phòng Công ty hơn 9 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc hơn 3,5 tỷ, chi nhánh mỏ Mangan Tuyên Quang hơn 5,4 tỷ)* đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.17 trang 22 khoảng hơn 4 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo cho Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

5. Những thông tin khác

5.1 Tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí vẫn chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Theo quy định tại điều 136 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội, Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị Công ty có văn bản đề nghị thì Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Như vậy Công ty đã chậm tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 theo quy định. Ngày 06 tháng 08 năm 2020 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Công văn số 1176/SGDHN-QLNY đề nghị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí gửi văn bản giải trình về việc chậm tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chậm nhất là ngày 13/8/2020. Nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này đơn vị vẫn chưa có văn bản nào để giải trình về vấn đề trên.

5.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,88	74,32
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,12	25,68
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,19	74,66
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,81	25,34
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,31	1,34
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,00	1,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,01

3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(2,08)	(7,54)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(2,08)	(7,54)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,89)	(1,79)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(0,89)	(2,40)

5.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Xuân Quản	Trần Thị Liên An	Tăng Nguyên Ngọc

Phụ lục 01`: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**32.907.820.393**	**31.553.140.203**	**7.083.871.347**	**5.336.293.608**	**76.881.125.551**
- Mua trong kỳ	-		-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**32.907.820.393**	**31.553.140.203**	**7.083.871.347**	**5.336.293.608**	**76.881.125.551**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**14.781.160.888**	**31.217.536.889**	**6.799.930.733**	**2.153.965.459**	**54.952.593.969**
- Khấu hao trong kỳ	896.574.606	193.914.130	54.956.250	140.408.900	1.285.853.886
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**15.677.735.494**	**31.411.451.019**	**6.854.886.983**	**2.294.374.359**	**56.238.447.855**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	18.126.659.505	335.603.314	283.940.614	3.182.328.149	21.928.531.582
- Tại ngày cuối kỳ	17.230.084.899	141.689.184	228.984.364	3.041.919.249	20.642.677.696

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**34.098.600.000**	**-**	**-**	**-**	**1.655.307.909**	**35.753.907.909**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	7.708.754.411	7.708.754.411
- Giảm khác	-	-	-	-	82.765.395	82.765.395
2. Số dư cuối năm trước	**34.098.600.000**	**-**	**-**	**-**	**(6.136.211.897)**	**27.962.388.103**
3. Số dư đầu năm nay	**34.098.600.000**	**-**	**-**	**-**	**(6.136.211.897)**	**27.962.388.103**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.022.958.000	1.022.958.000
+ Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	*1.022.958.000*	*1.022.958.000*
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	966.617.694	966.617.694
- Giảm khác	-	-	-	-		-
4. Số dư cuối kỳ	**34.098.600.000**	**-**	**-**	**-**	**(8.125.787.591)**	**25.972.812.409**

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2020, đơn vị mới thực hiện chia cổ tức của năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí ngày 08/06/2019.